Phụ lục I

ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG KỲ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		SV thuộc diện được xét HB
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	**D14**	Điểm TBC ≥ 3.87 Điểm RL≥ 90	4	Điểm TBC = 4 Điểm RL≥ 81 Điểm TBCTL ≥3.17	3		0	47
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	**D14**	Điểm TBC =4 Điểm RL≥ 95	2	Điểm TBC = 4 Điểm RL≥ 81 Điểm TBCTL ≥3.33	2		0	51
3	Công nghệ kỹ thuật công trình xâ	**D14**	Điểm TBC =4 Điểm RL≥ 94	2		0	Điểm TBC ≥ 3.00 Điểm RL≥ 80	2	4
4	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn	**D14**	Điểm TBC =4 Điểm RL≥ 94	1	Điểm TBC = 4 Điểm RL≥ 81 Điểm TBCTL ≥3.19	14		0	83
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	**D14**	Điểm TBC ≥ 3.86 Điểm RL≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.74 Điểm RL≥ 81 Điểm TBCTL ≥3.09	25		0	280
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và	**D14**		0	Điểm TBC = 4 Điểm RL≥ 81 Điểm TBCTL ≥2.68	23		0	237
7	Công nghệ kỹ thuật môi trường	**D14**		0		0		0	0
8	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	**D14**		0		0	Điểm TBC = 4 Điểm RL≥ 76	2	4
9	Công nghệ thông tin	**D14**	Điểm TBC =4 Điểm RL≥ 90	7	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL≥ 81	31		0	416
10	Kế toán	**D14**		0		0		0	0
11	Kiểm toán	**D14**		0		0		0	0
12	Kỹ thuật nhiệt	**D14**	Điểm TBC ≥ 3.81 Điểm RL≥ 90	1	Điểm TBC =4 Điểm RL≥ 81	2	Điểm TBC =4 Điểm RL≥ 76 Điểm TBCTL ≥3.35	1	33
13	Logistics và quản lý chuỗi cung ứ	**D14**	Điểm TBC =4 Điểm RL≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥ 81	4		0	54
14	Quản lý công nghiệp	**D14**		0	Điểm TBC ≥ 3.87 Điểm RL≥ 81	1		0	6
15	Quản lý năng lượng	**D14**		0	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL≥ 81	4		0	13
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hàn	**D14**		0		0		0	0

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		SV thuộc diện được xét HB
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	
17	Quản trị kinh doanh	**D14**		0		0		0	0
18	Tài chính – Ngân hàng	**D14**		0		0		0	0
19	Thương mại điện tử	**D14**		0		0		0	0
20	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	**D15**		0	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL≥ 81 TBCTL 3.0	8		0	66
21	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	**D15**		0	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL≥ 81	7		0	46
22	Công nghệ kỹ thuật công trình xâ	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥ 95	1	Điểm TBC ≥ 3.43 Điểm RL≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 2.5 Điểm RL≥ 94	4	6
23	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn	**D15**		0	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL≥ 81	2	Điểm TBC ≥ 2.55 Điểm RL≥ 80	9	12
24	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL≥ 95	6	Điểm TBC ≥ 3.33 Điểm RL≥ 81	28		0	161
25	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL≥ 80	16	Điểm TBC ≥ 3.11 Điểm RL≥ 80	9	67
26	Công nghệ kỹ thuật môi trường	**D15**		0	Điểm TBC ≥ 3.26 Điểm RL≥ 81	1		0	5
27	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	**D15**		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL≥ 81	4		0	14
28	Công nghệ thông tin	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL≥ 81 TBCTL 3.14	30		0	319
29	Kế toán	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL≥ 90	10	Điểm TBC ≥ 3.58 Điểm RL≥ 81	4		0	171
30	Kiểm toán	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL≥ 98	2	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL≥ 87	3		0	72
31	Kỹ thuật nhiệt	**D15**		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL≥ 81	3	Điểm TBC ≥ 3.95 Điểm RL≥ 85	4	29
32	Logistics và quản lý chuỗi cung ứ	**D15**		0	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL≥ 81	10		0	70
33	Quản lý công nghiệp	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.76 Điểm RL≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL≥ 95	4		0	33

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		SV thuộc diện được xét HB
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	
34	Quản lý năng lượng	**D15**		0	Điểm TBC ≥ 3.41 Điểm RL≥ 92	2		0	8
35	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hàn	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL≥ 95	5	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL≥ 87	1		0	42
36	Quản trị kinh doanh	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.71 Điểm RL≥ 92	2	Điểm TBC ≥ 3.39 Điểm RL≥ 92	16		0	101
37	Tài chính – Ngân hàng	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥ 90	12	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL≥ 87	1		0	92
38	Thương mại điện tử	**D15**	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL≥ 95	6		0	57
39	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	**D16**	Điểm TBC ≥ 3.67 Điểm RL≥ 95	1	Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL≥ 81 TBCTL 2.57	18		0	145
40	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL≥ 81	15		0	79
41	Công nghệ kỹ thuật công trình xâ	**D16**		0		0	Điểm TBC ≥ 2.58 Điểm RL≥ 80	1	1
42	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL≥90	7	Điểm TBC ≥ 2.89 Điểm RL≥ 94	10	45
43	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL≥81	33	Điểm TBC ≥ 3.45 Điểm RL≥71	3	150
44	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL≥81	14	Điểm TBC ≥ 2.92 Điểm RL≥ 80	25	109
45	Công nghệ kỹ thuật môi trường	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.26 Điểm RL≥81	2		0	6
46	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	**D16**		0		0	Điểm TBC ≥ 2.75 Điểm RL≥ 80	1	1
47	Công nghệ thông tin	**D16**	Điểm TBC ≥ 3.75 Điểm RL≥92	4	Điểm TBC ≥ 3.36 Điểm RL≥81 TBCTL 3.52	30		0	260
48	Kế toán	**D16**	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL≥90	6	Điểm TBC ≥ 3.41 Điểm RL≥90	17		0	168
49	Kiểm toán	**D16**	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL≥90	1	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL≥90	3		0	21
50	Kỹ thuật nhiệt	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL≥81	2	Điểm TBC ≥ 2.79 Điểm RL≥80 TBCTL 2.62	6	19

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		SV thuộc diện được xét HB
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	
51	Logistics và quản lý chuỗi cung ứ	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.39 Điểm RL≥80 TBCTL 3.42	12		0	61
52	Quản lý công nghiệp	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL≥81	1	Điểm TBC ≥ 2.56 Điểm RL≥ 80	3	4
53	Quản lý năng lượng	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL≥81	3	Điểm TBC ≥ 3.15 Điểm RL≥ 94	1	8
54	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hàn	**D16**	Điểm TBC ≥ 3.79 Điểm RL≥92	1	Điểm TBC ≥ 3.26 Điểm RL≥90	4		0	33
55	Quản trị kinh doanh	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL≥87	22	Điểm TBC ≥ 3.13 Điểm RL≥ 86	7	134
56	Tài chính – Ngân hàng	**D16**	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL≥90	5	Điểm TBC ≥ 3.36 Điểm RL≥90	10		0	95
57	Thương mại điện tử	**D16**		0	Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL≥81	4	Điểm TBC ≥ 3.11 Điểm RL≥ 86	5	62
58	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	**D17**		0		0	Điểm TBC ≥ 2.65 Điểm RL≥ 80	6	7
59	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	**D17**		0		0	Điểm TBC ≥ 2.85 Điểm RL≥ 80	8	20
60	Công nghệ kỹ thuật công trình xâ	**D17**		0		0	Điểm TBC ≥ 2.56 Điểm RL≥ 75	1	1
61	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn	**D17**	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL≥ 80	7	Điểm TBC ≥ 3.13 Điểm RL≥ 79	12	55
62	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	**D17**	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL≥ 98	1	Điểm TBC ≥3.24 Điểm RL≥ 81	24	Điểm TBC ≥3.14 Điểm RL≥ 80	7	128
63	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và	**D17**		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL≥ 81	14	Điểm TBC ≥2.95 Điểm RL≥ 80 Điểm TBC ≥2.97	24	93
64	Công nghệ kỹ thuật môi trường	**D17**		0		0	Điểm TBC ≥ 2.62 Điểm RL≥ 80	2	3
65	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	**D17**		0		0	Điểm TBC ≥2.63 Điểm RL≥ 80	5	7
66	Công nghệ thông tin	**D17**	Điểm TBC ≥3.67 Điểm RL≥ 92	9	Điểm TBC ≥3.67 Điểm RL≥81 Điểm TBC ≥3.56	21		0	258
67	Kế toán	**D17**	Điểm TBC ≥3.63 Điểm RL≥ 90 Điểm TBC ≥3.14	14		0		0	179

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		SV thuộc diện được xét HB
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	
68	Kiểm toán	D17	Điểm TBC ≥ 3.89 Điểm RL≥ 98	1	Điểm TBC ≥3.39 Điểm RL≥87 Điểm TBC ≥3.29	4		0	51
69	Kỹ thuật nhiệt	D17		0	Điểm TBC ≥3.28 Điểm RL≥81	2	Điểm TBC ≥ 2.57 Điểm RL≥ 80	10	14
70	Logistics và quản lý chuỗi cung ứ	D17		0	Điểm TBC ≥3.56 Điểm RL≥ 81	10		0	88
71	Quản lý công nghiệp	D17		0	Điểm TBC ≥3.21 Điểm RL≥ 81	2	Điểm TBC ≥2.82 Điểm RL≥80	6	18
72	Quản lý năng lượng	D17		0		0	Điểm TBC ≥2.58 Điểm RL≥ 86	6	6
73	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hàn	D17	Điểm TBC ≥ 3.67 Điểm RL≥ 91	2	Điểm TBC ≥ 3.39 Điểm RL≥ 96	4		0	23
74	Quản trị kinh doanh	D17	Điểm TBC ≥3.61 Điểm RL≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL≥ 81	10		0	104
75	Tài chính – Ngân hàng	D17		0	Điểm TBC ≥3.63 Điểm RL≥ 89	8		0	90
76	Thương mại điện tử	D17	Điểm TBC ≥ 3.66 Điểm RL≥ 93	1	Điểm TBC ≥3.58 Điểm RL≥ 87 Điểm TBTL ≥ 3.47	6		0	86
77	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL≥ 91	7	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL≥ 70	1	35
78	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.58 Điểm RL≥ 80	12	17
79	Công nghệ kỹ thuật công trình xâ	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.43 Điểm RL≥ 87	1	Điểm TBC ≥ 2.58 Điểm RL≥ 80	7	8
80	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn	D18	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL≥ 98	2	Điểm TBC ≥ 3.2 Điểm RL≥ 81	8	Điểm TBC ≥ 2.9 Điểm RL≥ 86	11	67
81	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D18	Điểm TBC ≥ 3.66 Điểm RL≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL≥ 81	28	Điểm TBC ≥ 3.59 Điểm RL≥ 76	6	199
82	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL≥ 81 TĐTT 23.62	20	Điểm TBC ≥ 3.56 Điểm RL≥ 71	3	194
83	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D18		0		0		0	0
84	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 3.15 Điểm RL≥ 80	1	1

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		SV thuộc diện được xét HB
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	
85	Công nghệ thông tin	**D18**	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL≥ 92	2	Điểm TBC ≥ 3.4 Điểm RL≥ 81. TĐTT 24.45	30		0	162
86	Kế toán	**D18**	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥ 90	4	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥81 TĐTT 22.9	11		0	155
87	Kiểm toán	**D18**	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥ 95	2	Điểm TBC ≥ 3.56 Điểm RL≥81	5		0	49
88	Kỹ thuật nhiệt	**D18**		0	Điểm TBC ≥ 3.27 Điểm RL≥81	1	Điểm TBC ≥ 2.92 Điểm RL≥70	9	18
89	Logistics và quản lý chuỗi cung ứ	**D18**	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.5 Điểm RL≥80 TĐTT 23.65	16		0	128
90	Quản lý công nghiệp	**D18**		0	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL≥81	5	Điểm TBC ≥ 2.72 Điểm RL≥80	8	21
91	Quản lý năng lượng	**D18**		0	Điểm TBC ≥ 3.38 Điểm RL≥90	3	Điểm TBC ≥ 2.56 Điểm RL≥80	1	4
92	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hàn	**D18**		0	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL≥87	5	Điểm TBC ≥ 3.07 Điểm RL≥91	2	58
93	Quản trị kinh doanh	**D18**	Điểm TBC ≥ 3.69 Điểm RL≥ 95	4	Điểm TBC ≥ 3.46 Điểm RL≥87	15		0	115
94	Tài chính – Ngân hàng	**D18**	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL≥ 90	4	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL≥87	6		0	94
95	Thương mại điện tử	**D18**	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.69 Điểm RL≥81	8		0	95
Tổng				**136**		**734**		**241**	**6,651**

Ghi chú:

Điểm TBC : Trung bình học tập kỳ xét học bổng

Điểm RL: Điểm rèn luyện kỳ xét học bổng

Điểm TBCTL: Trung bình chung tích lũy

TĐ TT : Tổng điểm trúng tuyển

Người lập biểu

Trịnh Thị Hoàng